



BIỂU HIỆN CỦA MỘT SỐ QUAN HỆ NGŨ NGHĨA TRONG TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT

HOÀNG THỊ NHUNG*

Tóm tắt: Bài viết tìm hiểu một số mối quan hệ ngữ nghĩa, một hướng nghiên cứu theo lý thuyết ngữ nghĩa học cấu trúc luận, và sự biểu hiện của chúng trong *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, 2006). Đó là quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa, thuộc nghĩa và phân nghĩa. Việc hiểu được những mối quan hệ ngữ nghĩa này về khái niệm, các tiểu loại và đặc điểm của từng tiểu loại cùng với những biểu hiện của chúng trong từ điển giải thích sẽ góp phần giúp người biên soạn từ điển giải thích tạo ra được những lời định nghĩa chính xác hơn, sáng rõ hơn và mang tính hệ thống hơn.

Từ khóa: Từ điển ngôn ngữ, từ điển giải thích, *Từ điển tiếng Việt*, đồng nghĩa, trái nghĩa, thuộc nghĩa, phân nghĩa.

Abstract: The article explores some semantic relationships, a research direction according to the structural semantics theory, and how to express them in *Vietnamese Dictionary* (compiled by Institute of Linguistics, 2006). They are synonymy, antonymy, hyponymy and meronymy. Understanding the semantic relationships about concepts, subtypes, and characteristics of each subtype along with their expressions in the explanatory dictionary will help the compilers of explanatory dictionaries create more precise, clearer

and more systematic definitions.

Keywords: Linguistic dictionaries, explanatory dictionaries, *Vietnamese Dictionary*, synonymy, antonymy, hyponymy, meronymy.

1. Mở đầu

Ngữ nghĩa học được tiếp cận từ nhiều góc độ lý thuyết: ngữ nghĩa học ngữ văn - lịch sử, ngữ nghĩa học cấu trúc luận, ngữ nghĩa học tạo sinh luận, ngữ nghĩa học cấu trúc luận mới, ngữ nghĩa học tri nhận. Trong đó, theo lý thuyết ngữ nghĩa học cấu trúc luận, có ba hướng miêu tả nghĩa chính, đó là miêu tả nghĩa theo lý thuyết trường nghĩa, lý thuyết phân tích thành tố và lý thuyết ngữ nghĩa học quan hệ. Trong bài viết này, trên cơ sở tìm hiểu một số quan hệ nghĩa cơ bản, chúng tôi làm rõ biểu hiện của các mối quan hệ đó trong từ điển giải thích tiếng Việt, từ đó, mong muốn giúp người biên soạn từ điển giải thích tiếng Việt ý thức rõ hơn về các mối

* TS - Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Email: hoangthinhungvtd@gmail.com

quan hệ này để áp dụng vào công việc biên soạn của mình.

2. Một số khái niệm về quan hệ ngữ nghĩa

2.1. Quan hệ ngữ nghĩa là gì?

Lý thuyết ngữ nghĩa học quan hệ hình thành chủ yếu từ quan niệm của John Lyons trong các công trình *Structural Semantics* (Ngữ nghĩa học cấu trúc) [10]; *Introduction to Theoretical Linguistics* (Dẫn luận ngôn ngữ học lý thuyết) [11]; *Semantics* (Ngữ nghĩa học) [12]. Sau đó, được nhiều nhà nghiên cứu tiếp nối.

Theo Lyons, *quan hệ nghĩa* (sense relations) là “mối quan hệ nằm trong các tập hợp từ vị” (relation of sense holding within sets of lexemes) [12, tr. 270]. Trong phần nói về quan hệ nghĩa, Lyons đề cập đến các vấn đề sau: đối lập và trái ngược/trương phản (opposition and contrast); đối lập có hướng, đối lập trực giao và đối lập đối xứng (directional, orthogonal and antipodal opposition); trương phản không nhị phân (non-binary contrast); quan hệ thượng hạ vị (hyponymy); cấu trúc tầng bậc trong từ vựng (hierarchical structure in the vocabulary); ô trống từ vựng (lexical gaps); từ ngữ được đánh dấu và không được đánh dấu (marked and unmarked terms); quan hệ tổng phân (part-whole relations); phân tích thành tố (componential analysis).

Charles W. Kreidler định nghĩa các mối *quan hệ nghĩa* (sense relations) là “các mối quan hệ về nghĩa giữa các từ, được thể hiện bằng từ đồng nghĩa, từ thuộc nghĩa và từ trái nghĩa” [9, tr. 303]. Như vậy, các mối quan hệ nghĩa có thể được nhìn nhận từ sự giống nhau về nghĩa như trong từ đồng nghĩa, sự bao hàm nghĩa như trong từ thuộc nghĩa và sự đối lập về nghĩa như trong từ trái nghĩa.

M. Lynne Murphy sử dụng thuật ngữ *semantic relations* và cho rằng đó là mối quan hệ ngữ nghĩa theo hệ hình giữa các từ

(paradigmatic semantic relations among words) [13, tr. 8]. Mỗi quan hệ này phân biệt với mỗi quan hệ về mặt âm thanh (sound relations) giữa các từ (trong trường hợp các từ có cùng vần (như: *sky/high/...*), cũng như phân biệt với mỗi quan hệ ngữ đoạn (syntagmatic relations) (như *a chair*) giữa các từ.

Như vậy, có thể hiểu, quan hệ ngữ nghĩa hay quan hệ nghĩa là một loại quan hệ hệ hình, liên quan đến nghĩa giữa các từ, được thể hiện bằng các mối quan hệ như đồng nghĩa, trái nghĩa, thuộc nghĩa, phân nghĩa,...

2.2. Các loại quan hệ ngữ nghĩa

Quan hệ ngữ nghĩa nhận được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu và quan điểm của họ về các quan hệ ngữ nghĩa tương đối thống nhất. Tuy nhiên, tùy thuộc mỗi quan tâm và phạm vi nghiên cứu mà các tác giả đề cập đến số lượng mỗi quan hệ khác nhau.

a. Trong công trình của mình, Murphy [13] trình bày bốn quan hệ nghĩa chính: đồng nghĩa, trái nghĩa, thuộc nghĩa và phân nghĩa. Những quan hệ nghĩa khác chỉ đề cập đến một cách sơ lược.

b. Theo Roger Chaffin và Douglas J. Herrmann [5], có 5 loại quan hệ nghĩa chính: contrast (đối lập), class inclusion (bao thuộc), similars (tương tự), case relations (quan hệ cách) và part-whole relations (quan hệ tổng phân). Quan hệ đối lập: mỗi quan hệ trong đó nghĩa của một từ trái ngược, đối lập hoặc mâu thuẫn/phủ nhận từ khác. Quan hệ bao thuộc: mỗi quan hệ giữa một từ có nghĩa sở chỉ (denotative meaning) được xếp vào một từ khác. Có sáu loại: sự vật được xác định nhờ thuộc tính vật lý, nhìn thấy được (animal-horse/động vật-ngựa); sự vật được xác định nhờ chức năng (vehicle-car/ xe cộ-xe ô tô); trạng thái (emotion-fear/ cảm xúc-sợ); địa điểm (country-Russia/ đất nước-nước Nga); hoạt động (game-chess/ trò chơi-cờ tướng); hành động (cook-fry/ nấu nướng-

rán). Quan hệ tương tự: Mỗi quan hệ giữa những từ ngữ chồng lên nhau về nghĩa sở chỉ (denotative meaning), nghĩa sở biểu (connotative meaning) hoặc cả hai. Quan hệ cách (case relations): các mối quan hệ liên quan đến vị ngữ hoặc thuộc tính đã được mô tả khác nhau như các mối quan hệ cách, quan hệ ngữ đoạn và quan hệ cú pháp): mỗi quan hệ tác thể-hành động (chó-sủa), mỗi quan hệ tác thể-công cụ (cắt-dao), quan hệ tác thể-đối tượng (thợ sửa ống nước-ống nước), mỗi quan hệ hành động-nhận thể (quét-sàn). Quan hệ tổng phân (part-whole relations) là mỗi quan hệ giữa bộ phận và tổng thể, như máy bay-cánh; bếp-tủ lạnh; nước Đức-thành phố Hamburg; trường học-phòng tuyển sinh; cây-rừng; khoa-giáo sư; pizza-pho mát; dặm-bước chân;...

c. Theo J. B. Casagrande và K. L. Hale [4], các quan hệ ngữ nghĩa được thể hiện trong lời định nghĩa của từ điển đơn ngữ gồm 13 mối quan hệ ngữ nghĩa. Đó là: attributive, contingency, function, spatial, operational, comparison, exemplification, class inclusion, synonymy, antonymy, provenience, grading và circularity (thuộc tính, ngẫu nhiên, chức năng, không gian, thao tác, so sánh, minh họa bằng ví dụ, bao thuộc theo lớp, đồng nghĩa, trái nghĩa, nguồn gốc, phân tầng và vòng quanh).

d. Corina Roxana Girju [7] trong nghiên cứu của mình về *WordNet* (một từ điển trực tuyến tiếng Anh, được các nhà từ điển học Trường đại học Princeton xây dựng, gồm 100.000 khái niệm), mô tả trong bảng *Mối quan hệ ngữ nghĩa trong WordNet* 17 mối quan hệ liên kết giữa danh từ, động từ, tính từ, phó từ. Trong *WordNet*, ngoài các mối quan hệ giữa các danh từ là hypernymy/hyponymy (is-a) (bao thuộc), meronymy/holonymy (a-part) (tổng phân), synonymy (đồng nghĩa), antonymy (trái nghĩa), mỗi quan hệ ngữ nghĩa còn có giữa các động từ, thể hiện qua các mối quan hệ là cause-to (nhân-quả), entail (kéo theo). Ngoài ra,

attribute (thuộc tính) thể hiện mối quan hệ ngữ nghĩa giữa tính từ và danh từ. Trong số các mối quan hệ nghĩa mà các tác giả trình bày, chúng ta có thể nhận thấy có một số mối quan hệ chính: đồng nghĩa, trái nghĩa, thuộc nghĩa, phân nghĩa,...

2.3. Một số loại quan hệ ngữ nghĩa

2.3.1. Quan hệ đồng nghĩa

Alan Cruse quan niệm từ đồng nghĩa là: “Một từ được cho là từ đồng nghĩa của một từ khác trong cùng một ngôn ngữ nếu một hoặc nhiều hơn nghĩa của từ đó có sự tương đồng đủ gần với một hoặc nhiều nghĩa của từ khác” [6].

Theo Lyons: “Quan hệ đồng nghĩa là quan hệ của tính đồng nhất về nghĩa giữa các cách hiểu khác nhau của một từ hoặc của nhiều từ” [1, tr.134]. Ông cho rằng: “Nếu quan hệ đồng nghĩa được định nghĩa là quan hệ giữa các từ trong ngữ cảnh, thì hai đơn vị từ vựng sẽ được coi là đồng nghĩa khi chúng có thể thay thế cho nhau trong một ngữ cảnh xác định mà vẫn giữ nguyên được tổng thể giá trị ngữ nghĩa của biểu thức ngôn ngữ. Sự thay thế phải được thực hiện theo cả hai hướng; tính chất hai hướng là cái giúp cho chúng ta phân biệt được sự thay thế của quan hệ đồng nghĩa với sự thay thế của quan hệ thuộc nghĩa” [1, tr.134]. Theo đó, từ đồng nghĩa hoàn toàn là: “những từ có phạm vi ngữ nghĩa như nhau, có thể thay thế cho nhau trong tất cả các ngữ cảnh mà không làm thay đổi toàn thể nghĩa của câu nói” [1, tr.135]. Từ đồng nghĩa bộ phận là: “những từ có thể thay thế cho nhau trong một hoặc hơn một nhưng không phải là tất cả các cách hiểu của chúng, hoặc các cách hiểu của chúng có thể giống nhau ở một bộ phận nào đó, (...)” [1, tr.135]. Các từ đồng nghĩa bộ phận được xem là những từ gần nghĩa.

Quan hệ đồng nghĩa (synonymy) thường có giữa: danh từ - danh từ; động từ - động từ. Quan hệ tương tự (similarity) thường có giữa: tính từ - tính từ.

2.3.2. Quan hệ trái nghĩa

Quan hệ trái nghĩa được hiểu là quan hệ giữa các nghĩa đối lập nhau giữa danh từ - danh từ; động từ - động từ; tính từ - tính từ; phó từ - phó từ. Có ba loại trái nghĩa cơ bản như sau: “từ trái nghĩa lưỡng phân theo bậc, từ trái nghĩa lưỡng phân không theo bậc và các từ trái nghĩa đa phân” [1, tr.136-137]. Trong đó:

- Các từ trái nghĩa lưỡng phân theo bậc là “loại từ trái nghĩa được xét trên cùng một thang bậc logic ở đó có những từ chỉ các điểm đầu mút (như nóng và lạnh) và có thể có các mức độ trung gian đã được từ vựng hóa (như *ấm*, *âm ấm*, *mát*, *mát mẻ*) hoặc khi sử dụng có thể tiếp nhận các phụ từ (như *rất*, *hơi*)” [1, tr.137].

- Các từ trái nghĩa lưỡng phân không theo bậc là những từ không có điểm đầu mút ở trên thang bậc đang xét. Loại từ trái nghĩa này gồm ba loại nhỏ: từ trái nghĩa bổ sung, loại trừ lẫn nhau về mặt logic, không có các giá trị trung gian (như *sống/chết*); loại thứ hai là loại đối lập về góc nhìn hay đảo chỗ (như *vợ/chồng*, *mua/bán*); loại thứ ba là loại đối lập về chiều hướng, chiều hướng không gian, nét nghĩa tĩnh/động (*đi/về*, *hỏi/đáp*, *nam/bắc*, *trên/dưới*).

- Các từ trái nghĩa đối lập đa phân được chia theo số lượng các chiều ngữ nghĩa có liên quan. Các loại đối lập đa phân tiêu biểu là loại “bậc”, “hạng”, loại “vòng”, loại đa chiều. Loại “bậc” là loại chỉ có một chiều ngữ nghĩa, có hai điểm đầu mút, như *nóng/ấm/mát/lạnh*. Loại “hạng” là loại trái nghĩa một chiều, với sự phân hạng thành nhiều bậc, như các cấp bậc trong quân đội,... Loại “vòng” là loại một chiều nhưng không có hai điểm đầu mút, như các ngày trong tuần, tháng trong năm. Loại đa chiều là loại gồm “nhiều đối lập theo chiều hướng lưỡng phân khác nhau như: đông/tây/nam/bắc; hay như

hệ quy chiếu lấy con người làm mốc *phải/trái/trước/sau/trên/dưới*” [1, tr.138]; ngoài ra, một loại đa chiều nữa là (con) *đực*/ (con) *cái*/ (con) *non*.

2.3.3. Quan hệ thuộc nghĩa

“Thuật ngữ thuộc nghĩa (hyponymy) và bao nghĩa (hyperonymy) được dùng để chỉ quan hệ ngữ nghĩa bao gộp, tồn tại giữa một từ có tính chất khái quát hơn, như khái niệm *chim*, và một từ có tính cụ thể hơn, như *chim sẻ*” [1, tr. 131]. Quan hệ bao thuộc thường có giữa danh từ - danh từ; động từ - động từ (trong động từ, ví dụ, quan hệ giữa *nhìn* (từ bao) và *ngắm/liếc/ ngó/nghe...* (từ thuộc)). Trong quan hệ thuộc nghĩa, từ có nghĩa khái quát hơn gọi là từ bao/ từ cấp trên, từ có nghĩa cụ thể hơn gọi là từ thuộc/từ cấp dưới. Các từ cùng là từ thuộc của một từ bao gọi là từ cùng thuộc (co-hyponym), ví dụ, *chim sâu* và *chim sẻ* là những từ cùng thuộc của *chim*. Mỗi quan hệ giữa từ bao và từ thuộc chính là tuân theo phép phân loại học. Về mặt nghĩa, trong nghĩa của từ thuộc đã chứa nghĩa của từ bao. Một từ có thể là từ thuộc của từ này, đồng thời lại có thể là từ bao của từ khác. Ví dụ, từ *hoa* trong mối quan hệ với *hoa hồng* và *thực vật*: *hoa hồng* <*hoa*<*thực vật*.

2.3.4. Quan hệ phân nghĩa

Quan hệ phân nghĩa (meronymy, part-whole relation, mero-/holonym relation/ quan hệ tổng phân) là quan hệ giữa từ chỉ bộ phận và từ chỉ tổng thể, thường có giữa danh từ - danh từ; động từ - động từ. Ví dụ: quan hệ giữa *cánh tay* (từ tổng: holonym) và *khủy tay* (từ phân: meronym).

Quan hệ phân nghĩa gồm nhiều loại: “quan hệ giữa các bộ phận thành tố và thực thể mà bộ phận thuộc về (*bàn phím* và *máy tính*), quan hệ giữa thành viên và tập thể mà thành viên thuộc vào (*bộ đội* và *quân đội*), quan hệ giữa chất liệu hay thành phần và vật thể được làm từ chất liệu hay thành phần (*gỗ* và *cửa*), hay quan hệ

giữa hành động cục bộ và hoạt động tổng thể vốn được hình thành từ các hành động cục bộ (*trả và mua sắm*)” [1, tr.140].

Việc giải thích nghĩa từ bản chất là việc tìm một cách diễn giải khác cho một đơn vị từ vựng. Cách diễn giải này không tránh khỏi cần phải sử dụng những từ ngữ có mối quan hệ nào đó với từ ngữ cần giải thích. Do đó, sự xuất hiện những mối quan hệ ngữ nghĩa trong từ điển giải thích gần như là một điều hiển nhiên. Có điều, chúng xuất hiện ở đâu, và hoạt động như thế nào? Trong phần tiếp theo, trên cơ sở cách hiểu về một số mối quan hệ ngữ nghĩa trên, chúng tôi tìm sự biểu hiện của chúng trong *Từ điển tiếng Việt* [3] để thấy được việc áp dụng các mối quan hệ ngữ nghĩa vào việc định nghĩa từ của các nhà biên soạn từ điển.

3. Các mối quan hệ ngữ nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt*

3.1. Các kiểu định nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt*

Trong phần nội dung và cấu tạo của công trình *Từ điển tiếng Việt* [3], các tác giả xác định từ điển dùng hai kiểu định nghĩa là định nghĩa phân tích và định nghĩa bằng từ đồng nghĩa, trái nghĩa. Có thể thấy, trong hai kiểu định nghĩa trên, giữa lời định nghĩa và từ đầu mục tồn tại một số mối quan hệ định nghĩa cơ bản: quan hệ thuộc nghĩa trong kiểu định nghĩa phân tích, quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa trong kiểu định nghĩa bằng từ đồng nghĩa, trái nghĩa. Ngoài ra, còn có thể tồn tại những mối quan hệ ngữ nghĩa khác trong lời định nghĩa.

3.2. Biểu hiện của một số mối quan hệ ngữ nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt*

3.2.1. Biểu hiện của quan hệ đồng nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt*

Định nghĩa bằng từ đồng nghĩa là một trong những kiểu định nghĩa được áp dụng

trong *Từ điển tiếng Việt*. Theo đó, kiểu định nghĩa này chủ yếu được áp dụng cho các từ cũ và từ phương ngữ có từ tương đương trong tiếng Việt văn hóa. Tuy nhiên, trên thực tế, kiểu định nghĩa này còn áp dụng với một số nhóm từ khác nữa như: từ có phong cách khẩu ngữ, từ gốc ngoại, từ ít dùng,... Ở những loại mục từ này, quan hệ đồng nghĩa được thể hiện giữa từ đầu mục và từ tương đương hoặc gần tương đương trong phần định nghĩa.

(1) *Quan hệ đồng nghĩa giữa từ đầu mục là từ cũ với từ hiện dùng*: **ghe₂** t. (cũ). Nhiều, lắm. (...); **giảng sư** d. (cũ). Giảng viên.

(2) *Quan hệ đồng nghĩa giữa từ đầu mục là phương ngữ với từ toàn dân*: **gạch bông** d. (ph.). Gạch hoa; **gạt₂** đg. (ph.). Lừa. (...).

(3) *Quan hệ đồng nghĩa giữa từ đầu mục dùng với phong cách khẩu ngữ với từ có phong cách trung tính*: **gà đồng** d. (kng.). Ech, nói về mặt thịt ăn được và ngon.

(4) *Quan hệ đồng nghĩa giữa từ đầu mục gốc nước ngoài với từ tiếng Việt*: **gas** [gaz (ơ)] d. (id.). Khí đốt; ga. (...); **gác đờ bu** d. (cũ). Chấn bùn.

(5) *Quan hệ đồng nghĩa giữa từ đầu mục ít dùng hoặc không phổ biến bằng với từ phổ biến*: **gạt gẫm** đg. (id.). Đánh lừa (nói khái quát); **gạt lườm** đg. (id.). Như lườm gạt.

(6) *Quan hệ đồng nghĩa giữa từ đầu mục với một từ đồng nghĩa không hoàn toàn với nó, có khác về sắc thái nghĩa hoặc khả năng tổ hợp*: **gan ruột** I d. Như ruột gan. (...); **gấn** đg. (...). 3 Cài, đính. (...).

(7) *Quan hệ đồng nghĩa giữa từ đầu mục với một từ đồng nghĩa hoàn toàn với nó nhưng được dùng phổ biến hơn*: **gạch thông tâm** d. x. gạch rỗng; **gài** x. cài.

(8) *Quan hệ đồng nghĩa giữa từ đầu mục với một từ đồng nghĩa hoàn toàn với nó và được dùng phổ biến như nhau (b cn. a)*: **giáo**

xứ cn. *xứ đạo*. d. Đơn vị cơ sở của giáo hội Công giáo, dưới giáo hạt, do một linh mục chánh xứ trông coi; **găng₂** d. cn. *găng tay*. Đồ dệt, đan bằng sợi, len, nylon hoặc may bằng da, vải để mang vào bàn tay. (...).

Hoặc từ đồng nghĩa hoàn toàn được dùng như một lời định nghĩa tương đương, cách lời định nghĩa kiểu phân tích bằng một dấu chấm phẩy (;): **gạc₁** d. **1** (id.). Chỗ cành cây phân thành hai ba cành nhỏ hơn; chạc. (...); **gia tộc** d. Tập hợp gồm nhiều gia đình có cùng một tổ tiên; họ. (...); **gà gât** đg. (kng.). Ngủ ở tư thế ngồi hoặc đứng, lơ mơ, không say, đầu thỉnh thoảng lại gật một cái; ngủ gà ngủ gật. (...); **ghé lưng** đg. (...). **2** (kng.). Đặt lưng xuống nằm tạm một lúc; ngả lưng. (...).

Biểu hiện của mối quan hệ đồng nghĩa như trên không chỉ nằm giữa từ đầu mục là từ cũ, từ địa phương với các từ toàn dân hiện đang được sử dụng mà còn nằm ở giữa những từ có phong cách khẩu ngữ, những từ gốc ngoại, những từ có phạm vi sử dụng ít,... với các từ có phong cách trung tính trong tiếng Việt văn hóa. Ngoài ra, mối quan hệ này còn thể hiện ở những đầu mục với những từ đồng nghĩa bộ phận, từ đồng nghĩa hoàn toàn trong lời định nghĩa với những cách xử lý khác nhau như đưa vào sau từ *như*, *cn.* hoặc sau dấu chấm phẩy (;).

3.2.2. Biểu hiện của quan hệ trái nghĩa trong Từ điển tiếng Việt

Biểu hiện của mối quan hệ trái nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt* cũng có thể được xem xét theo các kiểu từ trái nghĩa: từ trái nghĩa lưỡng phân theo bậc, từ trái nghĩa lưỡng phân không theo bậc và các từ trái nghĩa đa phân.

(1) Từ trái nghĩa lưỡng phân theo bậc

Như trên chúng ta đã xác định, loại từ trái nghĩa này được xét trên cùng một thang bậc logic, có những từ chỉ các điểm đầu mút và có thể có các mức độ trung gian đã được từ

vượng hóa (như *ấm*, *âm ấm*, *mát*, *mát mẻ*), khi sử dụng có thể kết hợp với *rất*, *hơi*,...

Trong *Từ điển tiếng Việt*, từ trái nghĩa lưỡng phân theo bậc dùng trong lời định nghĩa có thể được đưa vào sau các yếu tố phủ định như không, trái với,... Ví dụ: **gầy₂** t. **1** (Cơ thể người và động vật) ở trạng thái có các lớp mỡ dưới da và các bắp thịt kém phát triển; trái với *béo*. (...); **giàu** t. **1** Có nhiều tiền của; trái với *nghèo*. (...).

Tuy nhiên, những định nghĩa trên chưa đề cập đến mức độ trung gian giữa gầy- béo và giàu - nghèo.

(2) Từ trái nghĩa lưỡng phân không theo bậc

Loại từ trái nghĩa này gồm ba loại nhỏ: từ trái nghĩa bổ sung, loại trừ lẫn nhau về mặt logic, không có các giá trị trung gian (như *sống/chết*); loại thứ hai là loại đối lập về góc nhìn hay đảo chỗ (như *vợ/chồng*, *mua/bán*); loại thứ ba là loại đối lập về chiều hướng, chiều hướng không gian, nét nghĩa tĩnh/động (*đi/về*, *hỏi/đáp*, *nam/bắc*, *trên/dưới*).

Trong *Từ điển tiếng Việt*, loại từ trái nghĩa này được dùng trong lời định nghĩa, thường đi sau *không*, *trái với*, *phân biệt với*,... Ví dụ: **gián tiếp** t. Không trực tiếp, mà qua một trung gian. (...); **giảm** đg. Làm cho hoặc trở nên ít đi về số lượng, mức độ; trái với *tăng*. (...); **gạo giã** d. Gạo đã được giã và làm sạch cám; phân biệt với *gạo lúc*; **giáo₄** d. (kết hợp hạn chế). Kitô giáo (nói tắt); dùng để chỉ khái quát người theo Kitô giáo; phân biệt với *luong*. (...); **giày tây** d. (cũ). Giày kiểu Âu, mũi dài, che kín cả bàn chân, có dây buộc hay khuy cài; phân biệt với *giày ta*.

(3) Từ trái nghĩa đa phân

Các loại đối lập đa phân tiêu biểu là các loại “bậc” (một chiều, có hai điểm đầu mút), “hạng” (một chiều, nhiều bậc), “vòng” (một chiều, không có điểm đầu mút), đa chiều. Ví dụ, người theo Công giáo gồm giáo sĩ (Người

truyền đạo Công giáo từ chức linh mục trở lên), tu sĩ (Người tu hành), giáo dân. Do đó, ba từ này có mối quan hệ trái nghĩa theo loại “hạng”. Các hạng khác nhau được đưa vào lời định nghĩa nhằm khu biệt nghĩa của từ đầu mục, ví dụ: **giáo dân** d. Người dân thường theo Công giáo, không phải là giáo sĩ, tu sĩ. Đối với trường hợp từ *giờ*, lời định nghĩa xuất hiện từ *giây*, *ngày đêm*. Đó là những yếu tố cũng nằm trong hệ quy chiếu đối lập theo kiểu “hạng”: *giây*, *phút*, *giờ*, *ngày*, *tuần*, *tháng*, *năm*,... Ví dụ: **giờ** d. 1 Đơn vị đo thời gian, bằng 3600 giây, tức là 1/24 của một ngày đêm. (...).

Việc hiểu rõ các loại quan hệ trái nghĩa (từ trái nghĩa lưỡng phân theo bậc, từ trái nghĩa lưỡng phân không theo bậc và từ trái nghĩa đa phân) giúp người biên soạn tạo ra những lời định nghĩa chính xác hơn, phân biệt được nghĩa giữa các từ một cách rõ ràng hơn do có sự đối sánh, liên hệ với những từ ngữ thuộc cùng nhóm.

3.2.3. Biểu hiện của mối quan hệ thuộc nghĩa trong Từ điển tiếng Việt

(1) Quan hệ giữa từ bao nghĩa và từ thuộc nghĩa

Đối với từ đầu mục là danh từ, từ bao dùng trong lời định nghĩa sẽ chỉ ra loại lớn mà từ đầu mục thuộc về theo cách phân loại khoa học. Ví dụ:

Danh từ chỉ động vật: **gà**₁ d. Chim nuôi để lấy thịt và trứng, mỏ cứng và nhọn, bay kém, con trống biết gáy. (...); **gà lôi** d. Chim quý cùng họ với gà, sống hoang, lông ở lưng trắng, ở bụng đen, đuôi dài; **gà ác** d. 1 Gà lông toàn màu đen, trông như quạ. 2 Gà lông toàn màu trắng, chân màu chì. 3 x. *gà ri*.

Danh từ chỉ đồ vật: từ bao là *đồ*, *đồ dùng*,...: **gui** I d. Đồ đan bằng mây, tre, dùng ở một số địa phương miền núi để mang đồ đạc trên lưng. (...); **gáo**₂ d. 1 Đồ dùng thường hình chỏm cầu, có cán, để múc chất lỏng. (...).

Danh từ chỉ không gian: từ bao là *khoảng*

không gian: **gầm trời** d. Khoảng không gian bên dưới vòm trời, thường dùng để chỉ cả thế gian. (...); **góc** d. 1 Khoảng không gian ở gần chỗ tiếp giáp của hai cạnh và nằm phía trong hai cạnh. (...).

Đối với động từ, định nghĩa sẽ gồm từ bao là những động từ mang nghĩa khái quát hơn (*đưa, lấy, làm, làm cho, tạo ra*,...),... kết hợp với những nét đặc trưng để khu biệt nghĩa của từ đầu mục so với các động từ khác. Ví dụ: **giao**₂ đg. Đưa cho để nhận lấy và chịu trách nhiệm. (...); **góp** đg. Đưa phần riêng của mình vào để cùng với những phần của những người khác tạo thành cái chung. (...); **gạn**₁ đg. Lấy riêng cho hết phần chất nước nổi lên trên, sau khi đã để cho các thứ khác lắng xuống. (...); **gấp** I đg. Lấy ra bằng cách dùng đũa hoặc dùng cặp kẹp chặt. (...); **gây** đg. Tạo ra cái cơ sở để từ đó phát triển lên. (...); **ghi bàn** đg. Tạo ra bàn thắng (trong một số môn bóng). (...); **gấp**₁ đg. Làm cho một vật trở thành có hai hay nhiều lớp, nhiều khúc chồng sát lên nhau để cho gọn lại, khi mở ra vẫn nguyên vẹn như cũ. (...); **gia cố** đg. Làm cho vững chắc thêm (nói về các công trình xây dựng). (...).

(2) Quan hệ giữa các từ cùng thuộc

Trong định nghĩa từ điển, các từ cùng thuộc thường được đưa vào dưới dạng liệt kê. Chúng là những từ thuộc của từ đầu mục, có mối quan hệ bao thuộc với từ đầu mục. Việc liệt kê những từ cùng thuộc góp phần làm rõ nghĩa của từ đầu mục. Ví dụ: **gặm nhấm** (...). II d. Tên gọi nhóm động vật có vú không có răng nanh mà có đôi răng cửa dài và sắc để gặm, khoét; gồm chuột, thỏ, v.v. => gặm nhấm (từ bao): chuột, thỏ (từ thuộc); **giun dẹp** d. Ngành động vật không xương sống, thân hình dẹp, phân đốt, gồm các loại sán lá, sán dây, v.v. => giun dẹp (từ bao): sán lá, sán dây (từ thuộc).

Đặc điểm của những từ cùng thuộc là khi

được định nghĩa, chúng sẽ có cùng mô hình và khi đó, từ đầu mục sẽ đóng vai trò là từ bao, cộng thêm những đặc trưng khu biệt. Ví dụ: **chuột** d. Thú gặm nhấm, mõm nhọn, tai bầu dục, đuôi thon dài, thường phá hại mùa màng và có thể truyền bệnh dịch hạch. (...); **thỏ** d. Thú gặm nhấm tai to và dài, đuôi ngắn, lông dày mượt, nuôi để lấy thịt và lông. (...).

Mỗi quan hệ thuộc nghĩa tồn tại hai loại quan hệ, quan hệ giữa từ bao và từ thuộc và quan hệ giữa các từ cùng thuộc. Trong mục từ, thông thường từ đầu mục sẽ là từ thuộc của từ bao và trong lời định nghĩa, các từ cùng thuộc có thể sẽ được đưa vào theo dạng liệt kê để làm rõ từ đầu mục. Những từ cùng thuộc này khi được định nghĩa sẽ có cùng một mô hình với nhau và cùng chung từ bao.

3.2.4. Biểu hiện của mối quan hệ phân nghĩa trong Từ điển tiếng Việt

(1) *Quan hệ giữa các bộ phận thành tố và thực thể mà bộ phận thuộc về:* **ga₁** d. 1 Công trình kiến trúc làm nơi để hành khách lên xuống hoặc để xếp dỡ hàng hoá ở những điểm quy định cho xe lửa, xe điện hay máy bay đỗ trên các tuyến đường đi, đường bay. (...). => ga (từ tổng): hành khách, xe lửa, xe điện, máy bay (từ phân); **gan₂** d. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Phần ở giữa bàn chân hay bàn tay. (...). => gan (từ phân): bàn chân, bàn tay (từ tổng); **gai₂** I d. 1 Phần cứng, nhọn nhô ra ngoài mặt thân, cành, lá hay quả của một số cây. (...). => gai (từ phân): thân, cành, lá, quả (từ tổng); **gáy₁** d. 1 Phần phía sau cổ người. (...). 2 Phần của quyển sách dày, chỗ các trang giấy và hai trang bìa được dính lại với nhau. (...). => 1. gáy (từ phân): cổ (từ tổng); 2. gáy (từ phân): sách (từ tổng).

(2) *Quan hệ giữa thành viên và tập thể mà thành viên thuộc vào:* **giáo vụ** d. Bộ phận trông nom việc giảng dạy và học tập trong một trường. (...). => giáo vụ (từ phân):

trường (từ tổng); **gia đình I** d. Tập hợp người cùng sống chung thành một đơn vị nhỏ nhất trong xã hội, gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và dòng máu, thường gồm có vợ chồng, cha mẹ và con cái. (...). => gia đình (từ tổng): vợ chồng, cha mẹ, con cái (từ phân).

(3) *Quan hệ giữa chất liệu hay thành phần và vật thể được làm từ chất liệu hay thành phần:* **ga₂** d. (...) 2 Hỗn hợp xăng và không khí trong máy nổ. (...). 3 Khí hòa tan trong bia, nước giải khát. (...). => 2. ga (từ tổng): xăng, không khí (từ phân); 3. ga (từ phân): bia, nước giải khát (từ tổng).

(4) *Quan hệ giữa hành động cục bộ và hoạt động tổng thể vốn được hình thành từ các hành động cục bộ:* **ghế₂** đg. (...). 2 Cho chung cơm nguội vào nồi cơm nóng sắp chín và đảo đều, nấu chung với nhau. (...). => ghế (từ tổng) > cho (cơm nguội) vào/ đảo/ nấu (từ phân).

Trên đây là những biểu hiện cụ thể của một số mối quan hệ ngữ nghĩa trong *Từ điển tiếng Việt* [3]. Chúng được các tác giả từ điển áp dụng vào trong lời định nghĩa, góp phần làm rõ được nghĩa của từ đầu mục. Tuy nhiên, việc áp dụng này vẫn còn chưa được triệt để, rõ ràng. Ngoài ra, còn một số mối quan hệ ngữ nghĩa khác mà bài viết này chưa có điều kiện đề cập đến.

4. Kết luận

Quan hệ ngữ nghĩa là một khái niệm phức tạp, gồm nhiều loại. Bài viết mới bước đầu tìm hiểu một số loại quan hệ ngữ nghĩa cơ bản là đồng nghĩa, trái nghĩa, thuộc nghĩa, phân nghĩa và biểu hiện của chúng trong *Từ điển tiếng Việt*.

Qua việc tìm hiểu, chúng ta thấy rằng biểu hiện của mối *quan hệ đồng nghĩa* không chỉ nằm giữa từ đầu mục là từ cũ, từ địa phương với các từ toàn dân hiện đang được sử dụng mà còn nằm ở giữa những từ có phong cách khẩu ngữ, những từ gốc ngoại, những từ có phạm vi sử dụng ít,... với các từ có phong

cách trung tính trong tiếng Việt văn hóa. Ngoài ra, mối quan hệ này còn thể hiện ở những đầu mục với những từ đồng nghĩa bộ phận, từ đồng nghĩa hoàn toàn trong lời định nghĩa với những cách xử lý khác nhau như đưa vào sau từ *như*, *cn.* hoặc sau dấu chấm phẩy (;).

Quan hệ trái nghĩa cũng thể hiện giữa các từ trái nghĩa lưỡng phân theo bậc, từ trái nghĩa lưỡng phân không theo bậc và từ trái nghĩa đa phân trong nội bộ lời định nghĩa. Việc nhận diện rõ những loại từ trái nghĩa này có thể giúp người biên soạn tạo ra những lời định nghĩa chính xác hơn, phân biệt được nghĩa giữa các từ một cách rõ ràng hơn do có sự đối sánh, liên hệ với những từ ngữ thuộc cùng nhóm.

Mỗi *quan hệ thuộc nghĩa* trong lời định nghĩa tồn tại hai loại quan hệ, quan hệ giữa từ bao với từ thuộc và quan hệ giữa các từ cùng thuộc. Trong mục từ, thông thường từ đầu mục sẽ là từ thuộc của từ bao và trong lời định nghĩa, các từ cùng thuộc có thể sẽ được đưa vào theo dạng liệt kê để làm rõ từ đầu mục. Những từ cùng thuộc này khi được định nghĩa sẽ có cùng một mô hình với nhau và dùng chung từ bao.

Quan hệ phân nghĩa trong lời định nghĩa cũng được biểu hiện đầy đủ các loại: quan hệ giữa các bộ phận thành tố và thực thể mà bộ phận thuộc về, quan hệ giữa thành viên và tập thể mà thành viên thuộc vào, quan hệ giữa chất liệu hay thành phần và vật thể được làm từ chất liệu hay thành phần, quan hệ giữa hành động cục bộ và hoạt động tổng thể vốn được hình thành từ các hành động cục bộ. Việc ý thức được những loại quan hệ phân nghĩa này sẽ giúp người biên soạn tạo ra những lời định nghĩa tường minh, đưa đầy đủ những nét nghĩa liên quan, giúp người dùng có những sự liên tưởng để có thể khu biệt rõ nghĩa của từ được định nghĩa.

Có thể thấy, quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ đóng một vai trò quan trọng trong việc

giải thích nghĩa từ. Nghĩa của một từ được sáng tỏ nhờ mối quan hệ của nó với những từ cùng loại, những từ thường xuất hiện cùng nó và/hoặc với những từ có mối quan hệ với nó. Do vậy, việc nắm rõ các mối quan hệ đó và vận dụng một cách có ý thức chúng vào lời giải thích sẽ góp phần làm cho lời giải thích các lớp từ tuân theo một mô hình thống nhất, rõ ràng, chính xác, chặt chẽ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Geeraerts, D., Phạm Văn Lam (dịch), *Các lý thuyết Ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- [2] Lyons, J., Nguyễn Văn Hiệp (dịch), *Ngữ nghĩa học dân luận*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2009.
- [3] Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2006.
- [4] Casagrande, J. B., & Hale, K. L., "Semantic relations in Papago Folk definitions", in D. H. Hymes & W. E. Bittle (Eds.), *Studies in Southwestern Ethnolinguistics: Meaning and History in the languages of the American Southwest*, pp.165-196, The Hague: Mouton, 1967.
- [5] Chaffin, R., Herrmann, D. J., "The similarity and diversity of semantic relations", *Memory & Cognition*, Vol. 12 (2), pp. 134-141, 1984.
- [6] Cruse, A., *A Glossary of Semantics and Pragmatics*, Edinburgh University Press, Edinburgh, 2006.
- [7] Girju, C. R., *Text mining for semantic relations*, PhD. Thesis, The University of Texas at Dallas, 2002.
- [8] Jalali, B. S. S., Abbasi, A., "Semantic Relations in Definitions in Monolingual Dictionaries", *Scientific Journal of Language Research*, Vol. 11, No. 31, 2019.
- [9] Kreidler, C. W., *Introducing English Semantics*, Routledge, London, 1998.
- [10] Lyons, J., *Structural Semantics*, Blackwell, Oxford, 1963.
- [11] Lyons, J., *Introduction to Theoretical Linguistics*, Cambridge University Press, Cambridge, 1968.
- [12] Lyons, J., *Semantics*, Cambridge University Press, Cambridge, 1977.
- [13] Murphy, M. L., *Semantic Relations and the Lexicon*, Cambridge University Press, Cambridge, 2003.
- [14] Storey, V. C., "Understanding Semantic Relationships", *Vldb Journal*, Vol. 2, pp. 455-488, 1993.
- [15] Winiharti, M., Sense relations in language learning, *HUMANIORA*, Vol. 1 No. 1 April, pp. 100-106, 2010.